



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM  
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT  
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 14/2025/CBTT  
No.: 14/2025/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025  
Ha Noi, October 10, 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

### Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Viet Nam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/BKG Viet Nam investment  
Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn  
Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ 4th Floor, HPC  
Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, Ha  
Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/Head of Board of Supervisors

### Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ Separate and Consolidated Financial Statements for 3<sup>rd</sup> quarter 2025
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/10/2025 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This information was published on the company's website on October 10, 2025, as in the link <http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law





**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- HĐQT/BOD;
- TGĐ/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/Archives: Văn phòng/HO.

**Đính kèm/Attached file:**

- Báo cáo tài chính/*Financial Statements*
- Công văn giải trình/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION**



**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC  
ĐẶNG PHUOC DUC**





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tổ Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III năm 2025**



## NỘI DUNG

|                                               | Trang |
|-----------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                      | 1-3   |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 4-5   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 7-8   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                 | 9– 36 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/09/2025

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/09/2025.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ**

Không có sự kiện đáng chú ý phát sinh trong kỳ.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| Ông Trần Công Thành  | Chủ tịch HĐQT           |
| Ông Nguyễn Văn Hưng  | Thành viên HĐQT         |
| Ông Dương Tất Thắng  | Thành viên HĐQT độc lập |
| Ông Nguyễn Quang Duy | Thành viên HĐQT độc lập |

Ông Nguyễn Minh Hải                      Thành viên HĐQT

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Hưng                      Tổng Giám Đốc  
Ông Nguyễn Minh Hải                      Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Đặng Phước Đức                      Trưởng Ban kiểm soát  
Bà Phan Thị Thu Hà                      Thành viên Ban kiểm soát  
Ông Tạ Quang Dũng                      Thành viên Ban kiểm soát

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/09/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Hưng**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2025

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>100</b> |             | <b>548.851.823.826</b> | <b>447.967.321.580</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>42.293.454.696</b>  | <b>43.620.737.013</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.1         | 12.293.454.696         | 40.075.737.013         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 30.000.000.000         | 3.545.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | V.10a       | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>351.122.973.648</b> | <b>276.402.201.868</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.2         | 37.032.530.029         | 59.681.177.907         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.3         | 138.683.012.438        | 130.021.534.329        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.4         | 177.058.367.173        | 88.350.425.624         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (1.650.935.992)        | (1.650.935.992)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | V.5         | <b>151.187.407.032</b> | <b>125.445.774.829</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 151.187.407.032        | 125.445.774.829        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>4.247.988.450</b>   | <b>2.498.607.870</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 265.188.439            | 289.541.918            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 3.982.800.011          | 2.209.065.952          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                      | <b>200</b> |             | <b>257.152.436.106</b> | <b>348.743.180.869</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>64.489.291</b>      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | V.4         | -                      | 64.489.291             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>48.299.150.010</b>  | <b>50.164.183.511</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.6         | 25.486.650.010         | 27.351.683.511         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 61.048.691.935         | 60.630.319.833         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (35.562.041.925)       | (33.278.636.322)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.7         | 22.812.500.000         | 22.812.500.000         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 22.812.500.000         | 22.812.500.000         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | V.8         | <b>19.428.803.914</b>  | <b>20.094.164.518</b>  |
| Nguyên giá                                     | 231        |             | 24.840.129.972         | 24.840.129.972         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | (5.411.326.058)        | (4.745.965.454)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>41.999.157.182</b>  | <b>42.253.406.940</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9         | 41.999.157.182         | 42.253.406.940         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | V.10b       | <b>147.000.000.000</b> | <b>236.110.000.000</b> |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                      | 89.110.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>425.325.000</b>     | <b>56.936.609</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | 425.325.000            | 56.936.609             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>806.004.259.932</b> | <b>796.710.502.449</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2025

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. Nợ phải trả</b>                    | <b>300</b> |             | <b>46.484.775.775</b>  | <b>44.768.337.690</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>46.413.335.775</b>  | <b>44.750.468.690</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.12        | 10.730.074.332         | 5.716.254.468          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | V.13        | 1.742.264.060          | 1.944.409.977          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.14        | 3.908.357.640          | 3.328.464.441          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 914.257.703            | 244.244.766            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | V.15        | 850.373.707            | 532.272.469            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | V.16        | 2.529.090.910          | 1.080.000.000          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.17        | 2.143.862.959          | 1.299.916.600          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | V.18        | 23.595.054.464         | 30.604.905.969         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>71.440.000</b>      | <b>17.869.000</b>      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      | 336        | V.16        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.17        | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.18        | 71.440.000             | 17.869.000             |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>400</b> |             | <b>759.519.484.157</b> | <b>751.942.164.759</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>759.519.484.157</b> | <b>751.942.164.759</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 716.090.200.000        | 716.090.200.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 716.090.200.000        | 716.090.200.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 34.698.060.696         | 27.262.712.484         |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 27.262.712.484         | 12.703.460.468         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 7.435.348.212          | 14.559.252.016         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản     | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát      | 429        |             | 8.731.223.461          | 8.589.252.275          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>806.004.259.932</b> | <b>796.710.502.449</b> |

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giai đoạn Quý III năm 2025

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025 | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1                                                | 2     | 3           | 4                | 5                | 6                                           | 7                                           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 41.179.706.272   | 65.169.105.897   | 171.957.382.650                             | 223.374.946.096                             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.1        | -                | -                | -                                           | -                                           |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.1        | 41.179.706.272   | 65.169.105.897   | 171.957.382.650                             | 223.374.946.096                             |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 36.597.992.460   | 59.098.955.971   | 152.871.050.444                             | 201.847.309.910                             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 4.581.713.812    | 6.070.149.926    | 19.086.332.206                              | 21.527.636.186                              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 49.907           | 1.564.862        | 342.882.965                                 | 57.411.199                                  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | 316.325.719      | 235.920.936      | 1.048.543.167                               | 888.905.989                                 |
| + Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 316.325.719      | 235.920.936      | 1.045.020.074                               | 888.905.989                                 |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.5        | 759.191.093      | 548.706.043      | 2.775.654.209                               | 1.754.271.686                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.5        | 1.130.556.935    | 1.403.936.776    | 4.742.017.654                               | 4.213.109.018                               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 2.375.689.972    | 3.883.151.033    | 10.863.000.141                              | 14.728.760.692                              |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.6        | -                | 1.065            | 11.056                                      | 227.415.385                                 |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.7        | 492.427.950      | 230.613.925      | 1.325.213.197                               | 626.786.972                                 |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (492.427.950)    | (230.612.860)    | (1.325.202.141)                             | (399.371.587)                               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 1.883.262.022    | 3.652.538.173    | 9.537.798.000                               | 14.329.389.105                              |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.8        | 553.117.233      | 797.865.891      | 1.960.478.602                               | 3.009.674.641                               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                | -                | -                                           | -                                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | V.5         | 1.330.144.789    | 2.854.672.282    | 7.577.319.398                               | 11.319.714.464                              |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                |       |             | 1.316.318.299    | 2.708.878.812    | 7.435.348.212                               | 10.980.776.876                              |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không Kiểm soát   |       |             | 13.826.490       | 145.793.470      | 141.971.186                                 | 338.937.588                                 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    | VI.9        | 18               | 38               | 104                                         | 158                                         |

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                                                            | 2         | 3           | 4                                 | 5                                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                            |           |             |                                   |                                   |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                               | <b>01</b> |             | <b>9.537.798.000</b>              | <b>14.329.389.105</b>             |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                           |           |             |                                   |                                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                     | 02        |             | 2.948.766.207                     | 3.646.306.018                     |
| - Các khoản dự phòng                                                                         | 03        |             | -                                 | -                                 |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                 | -                                 |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (29.030.317)                      | (55.437.414)                      |
| - Chi phí lãi vay                                                                            | 06        |             | 1.048.543.167                     | 888.905.989                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                  | 07        |             | -                                 | -                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> |             | <b>13.506.077.057</b>             | <b>18.809.163.698</b>             |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                             | 09        |             | (27.414.786.771)                  | (11.909.753.030)                  |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                   | 10        |             | (25.741.632.203)                  | (26.444.037.086)                  |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 11        |             | 6.317.633.052                     | (92.391.780.663)                  |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                              | 12        |             | (344.034.912)                     | 250.704.866                       |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        |             | -                                 | -                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14        |             | (987.241.929)                     | (1.025.742.753)                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15        | V.5         | (1.714.114.802)                   | (1.925.601.967)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 16        |             | -                                 | -                                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 17        |             | -                                 | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>20</b> |             | <b>(36.378.100.508)</b>           | <b>(114.637.046.935)</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                               |           |             |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                 | 21        |             | (105.701.844)                     | (2.129.911.715)                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                              | 22        |             | -                                 | 26.900.000.000                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        |             | -                                 | -                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        |             | 3.545.000.000                     | 22.000.000.000                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 25        |             | -                                 | -                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 26        |             | 38.530.000.000                    | -                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        |             | 37.800.540                        | 557.526.125                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>30</b> |             | <b>42.007.098.696</b>             | <b>47.327.614.410</b>             |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                 | 5                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             | -                                 | -                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 37.608.223.252                    | 11.681.250.000                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (44.564.503.757)                  | (15.439.368.000)                  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                                 | -                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(6.956.280.505)</b>            | <b>(3.758.118.000)</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(1.327.282.317)</b>            | <b>(71.067.550.525)</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>43.620.737.013</b>             | <b>81.229.214.294</b>             |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>42.293.454.696</b>             | <b>10.161.663.769</b>             |

Người lập biểu

  
 Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

  
 Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Văn Hưng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Giai đoạn Quý III năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 716.090.200.000 VNĐ (Bảy trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

*Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 30/09/2025 như sau:*

**Tên Chi nhánh**

**Địa chỉ**

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam      Thôn Lão Nội, Xã An Nghĩa, Phú Thọ

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư.**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc      05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị          03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải        06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng        03 - 10 năm

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

## **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

#### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được

thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

---

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1 TIỀN**

|                            | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 10.211.228.033        | 6.123.401.855         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.082.226.663         | 33.952.335.158        |
| Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000        | 3.545.000.000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>42.293.454.696</b> | <b>43.620.737.013</b> |

**V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                     | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                 | <b>37.032.530.029</b> | <b>59.681.177.907</b> |
| <i>Đối tượng khác</i>                                               | <i>37.032.530.029</i> | <i>59.681.177.907</i> |
| - B.U.T. SOURCING LIMITED                                           | 3.747.815.187         | 10.932.578.448        |
| - Công ty CP Đầu tư XD công trình Văn Hoá Thăng Long                |                       | 20.695.776.000        |
| - Công ty cổ phần xây dựng thương mại và sản xuất ván ép Thăng Long |                       | 8.823.966.000         |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ELMACO                                     | 7.045.632.030         | -                     |
| - Công ty CPĐT XD và PT Đô Thị Thăng Long                           | 11.113.360.000        | 5.250.194.000         |
| - Công ty Cổ phần Hòa Bình Corporation                              |                       | 691.965.800           |
| - Khác                                                              | 15.125.722.813        | 13.286.697.659        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>37.032.530.029</b> | <b>59.681.177.907</b> |

**V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                         | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>138.683.012.438</b> | <b>130.021.534.329</b> |
| <i>Các đối tượng khác</i>               | <i>138.683.012.438</i> | <i>130.021.534.329</i> |
| - Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử      | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội    | 38.018.349.600         | 28.204.185.600         |
| - Khác                                  | 11.177.550.838         | 9.324.871.529          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>138.683.012.438</b> | <b>130.021.534.329</b> |

**V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                         | 30/09/2025             | 01/01/2025            |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>         | <b>177.058.367.173</b> | <b>88.350.425.624</b> |
| - Ký cược, ký quỹ       | 156.506.900            | 139.720.000           |
| - Các khoản chi hộ      | -                      | 1                     |
| - Tạm ứng               | 88.634.600.000         | 65.499.959.000        |
| - Phải thu ngắn hạn (*) | 88.267.260.273         | 22.710.746.623        |
| <b>Dài hạn</b>          | <b>-</b>               | <b>64.489.291</b>     |
| - Ký cược, ký quỹ       | -                      | 64.489.291            |
| <b>Cộng</b>             | <b>177.058.367.173</b> | <b>88.414.914.915</b> |

(\*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn 2 năm. Tổng giá trị: 14.000.000.000đ Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tươi và ông Bùi Văn Xiển. Đi kèm là Phụ lục gia hạn số 01/PLHĐ, 02/PLHĐ, 03/PLHĐ

(\*) Lãi hợp đồng tiền gửi dự thu: 670.000.000

**V.5 HÀNG TỒN KHO**

|                                        | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho          | 79.747.343.217         | 66.948.244.805         |
| Công cụ, dụng cụ                       | -                      | 28.500.000             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang    | 3.317.544.823          | 2.140.148.405          |
| Thành phẩm                             | 20.106.540.201         | 8.329.353.953          |
| Hàng hóa                               | 48.015.978.791         | 47.999.527.666         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>       | <b>151.187.407.032</b> | <b>125.445.774.829</b> |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b> | <b>151.187.407.032</b> | <b>125.445.774.829</b> |

**V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 01

**V.7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 02

**V.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chi tiết phụ lục số 03

**V.9 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                             | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>              | <b>41.999.157.182</b> | <b>42.253.406.940</b> |
| - Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1) | 20.079.500.508        | 20.079.500.508        |
| - Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình       | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| - Dự án tổ hợp nhà máy sản xuất Gỗ BKG (2)  | 15.820.673.120        | 15.811.667.486        |
| - Khác                                      | 98.983.554            | 362.238.946           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>41.999.157.182</b> | <b>42.253.406.940</b> |

(1) Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2) Số tiền đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí khác của dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ thực hiện dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam:

+ Mục tiêu dự án: Đầu tư đồng bộ các nhà máy SX ván ép, sản xuất gỗ thanh nguyên liệu và gỗ nội thất...

+ Địa chỉ: xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình

+ Tổng diện tích: 242.281,6 m<sup>2</sup>

+ Thời gian hoạt động dự án: 50 năm;

**V.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Chi tiết phụ lục số 00

**V.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | 30/09/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>265.188.439</b> | <b>289.541.918</b> |
| - Chi phí thuê mặt bằng           | 157.378.988        | 275.525.690        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 107.809.451        | 14.016.228         |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>425.325.000</b> | <b>56.936.609</b>  |
| - Công cụ dụng cụ                 |                    | 56.936.609         |
| - Chi phí trả trước dài hạn       | 425.325.000        |                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>690.513.439</b> | <b>346.478.527</b> |

**V.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                               | 30/09/2025            | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                            | <b>10.730.074.332</b> | <b>5.716.254.468</b> |
| <i>Bên liên quan</i>                                          | -                     | -                    |
| <i>Đối tượng khác</i>                                         | <i>10.730.074.332</i> | <i>5.716.254.468</i> |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Thăng Long                     | 531.155.484           | 581.269.616          |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT THỦ ĐỒ                      |                       | 338.438.618          |
| - Công ty CP Lâm Nghiệp Hòa Phát                              |                       | 1.233.825.000        |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Hoàng Trang              |                       | 274.379.592          |
| - Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh tổng hợp Newtech Việt Nam |                       | 3.288.341.642        |
| - Công ty TNHH Chế biến Nông sản cường sinh Yên Châu          | 7.025.935.351         | -                    |
| - Khác                                                        | 3.172.983.497         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>10.730.074.332</b> | <b>5.716.254.468</b> |

**V.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                              | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>     | <b>1.742.264.060</b> | <b>1.944.409.977</b> |
| <i>Bên liên quan</i>                         | -                    | -                    |
| <i>Các đối tượng khác</i>                    | <i>1.742.264.060</i> | <i>1.944.409.977</i> |
| - Vidaxl Trading (HK) Ltd                    | 111.898.769          | 391.881.726          |
| - Công ty Cổ Phần Du Lịch Chapa              | 1.067.164.640        | 522.828.000          |
| - Công Ty Cổ Phần Hlc Việt Nam               |                      | 492.192.000          |
| - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế | 458.048.000          |                      |
| - Khác                                       | 105.152.651          | 537.508.251          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.742.264.060</b> | <b>1.944.409.977</b> |

**V.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiết phụ lục số 04

**V.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                  | 30/09/2025         | 01/01/2025         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> | <b>850.373.707</b> | <b>532.272.469</b> |
| - Lãi vay                        | 850.373.707        | 532.272.469        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>850.373.707</b> | <b>532.272.469</b> |

**V.17 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>    | <b>2.143.862.959</b> | <b>1.299.916.600</b> |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 1.319.081.297        | 1.187.048.934        |
| - Bảo hiểm y tế                     | 115.867.604          | 78.653.754           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 49.951.382           | 34.213.912           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 658.962.676          | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.143.862.959</b> | <b>1.299.916.600</b> |

**V.18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết phụ lục số 05

**V.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                             | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b> | <b>2.529.090.910</b> | <b>1.080.000.000</b> |
| - Doanh thu nhận trước                      | 2.529.090.910        | 1.080.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.529.090.910</b> | <b>1.080.000.000</b> |

**V.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết phụ lục số 06

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 716.090.200.000        | 681.999.830.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>716.090.200.000</b> | <b>681.999.830.000</b> |

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 30/09/2025

|                    | 30/09/2025<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | 01/01/2025<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  |
|--------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Nguyễn Văn Hưng  | 107.415.000.000        | 15,0%       | 107.415.000.000        | 15,0%       |
| - Trần Công Thành  | 132.825.000.000        | 18,5%       | 132.825.000.000        | 18,5%       |
| - Các cổ đông khác | 475.850.200.000        | 66,5%       | 475.852.200.000        | 66,5%       |
| <b>Cộng</b>        | <b>716.090.200.000</b> | <b>100%</b> | <b>716.092.200.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia**

|                             | 30/09/2025      | 01/01/2025      |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                 |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 71.609.020 | 71.609.020 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 71.609.020 | 71.609.020 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 71.609.020 | 71.609.020 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 71.609.020 | 71.609.020 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 71.609.020 | 71.609.020 |

## V.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

| Chỉ tiêu                   | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|------------|------------|
| 1. Ngoại tệ các loại (USD) | 498,56     | 4.304,64   |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                        | Quý III năm 2025      | Quý III năm 2024      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                       | <b>41.179.706.272</b> | <b>65.169.105.897</b> |
| - Doanh thu bán hàng hóa               | 28.147.494.093        | 33.783.325.589        |
| + Doanh thu bán ghép thanh, bán cophia | 9.845.612.030         | 13.452.632.030        |
| + Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ | 18.301.882.063        | 15.676.332.970        |
| + Công trình thi công cải tạo          |                       | 4.654.360.589         |
| - Doanh thu bán thành phẩm             | 13.032.212.179        | 20.362.632.160        |
| + Nội thất                             | 6.326.052.179         | 20.362.632.160        |
| + Doanh thu thức ăn chăn nuôi          | 6.706.160.000         |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ           |                       | 23.148.148            |
| - Hàng hoá bất động sản                |                       | 11.000.000.000        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>41.179.706.272</b> | <b>65.169.105.897</b> |

## VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                      | Quý III năm 2025      | Quý III năm 2024      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa               | 24.752.938.061        | 30.613.948.100        |
| + Giá vốn nguyên liệu lâm sản        | 7.123.026.306         | 11.936.796.963        |
| + Giá vốn bán ghép thanh, bán cophia | 17.629.911.755        | 14.953.662.666        |
| + Giá vốn nguyên liệu sản xuất từ gỗ |                       | 3.723.488.471         |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán      | 11.332.744.017        | 18.445.632.301        |
| + Giá vốn nội thất                   | 4.641.377.017,0       | 18.445.632.301        |
| + Giá vốn thức ăn chăn nuôi          | 6.691.367.000         |                       |
| - Giá vốn dịch vụ                    |                       | 6.195.570             |
| - Giá vốn khác                       | 512.310.382           | 10.033.180.000        |
| + Giá vốn bất động sản               |                       | 10.033.180.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>36.597.992.460</b> | <b>59.098.955.971</b> |

## VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 49.907           | 1.564.862        |
| <b>Cộng</b>                | <b>49.907</b>    | <b>1.564.862</b> |

**VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Quý III năm 2025   | Quý III năm 2024   |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 316.325.719        | 235.920.936        |
| <b>Cộng</b>  | <b>316.325.719</b> | <b>235.920.936</b> |

**VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Quý III năm 2025   | Quý III năm 2024   |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên         | 372.750.192        | 337.380.813        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | -                  | 30.628.690         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | -                  | 5.774.166          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 386.440.901        | 174.922.374        |
| <b>Cộng</b>               | <b>759.191.093</b> | <b>548.706.043</b> |

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý III năm 2025     | Quý III năm 2024     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 487.886.315          | 519.010.917          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | -                    | 18.082.277           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 113.641.261          | 207.517.589          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 432.037.071          | 659.325.993          |
| Chi khác bằng tiền        | 96.992.288           | -                    |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.130.556.935</b> | <b>1.403.936.776</b> |

**VI.6 THU NHẬP KHÁC**

|               | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|---------------|------------------|------------------|
| Thu nhập khác |                  | 1.065            |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>         | <b>1.065</b>     |

**VI.7 CHI PHÍ KHÁC**

|              | Quý III năm 2025   | Quý III năm 2024   |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khác | 492.427.950        | 230.613.925        |
| <b>Cộng</b>  | <b>492.427.950</b> | <b>230.613.925</b> |

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý III năm 2025      | Quý III năm 2024     |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.960.416.929         | 2.770.956.733        |
| Chi phí nhân công                | 1.717.620.121         | 1.428.838.781        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.948.766.207         | 1.021.185.489        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 818.477.972           | 1.020.816.845        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 96.992.288            | 12.950.046           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12.542.273.517</b> | <b>6.254.747.894</b> |

**VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                               | <u>Quý III năm 2025</u> | <u>Quý III năm 2024</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành                               | 553.117.233             | 797.865.891             |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                         |                         |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 553.117.233             | 797.865.891             |

**VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                | <u>Quý III năm 2025</u> | <u>Quý III năm 2024</u> |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                | <u>VND</u>              | <u>VND</u>              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 1.316.318.299           | 2.854.672.282           |
| Các khoản điều chỉnh                           | -                       | -                       |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi                   |                         |                         |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST  |                         |                         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 1.316.318.299           | 2.854.672.282           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 71.609.020              | 68.199.983              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 18                      | 42                      |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. Chính sách kế toán**

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**2. Các công cụ tài chính**

|                                      | <u>30/09/2025</u>      | <u>01/01/2025</u>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 42.293.454.696         | 43.620.737.013         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 214.090.897.202        | 148.096.092.822        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                      | -                      |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 147.000.000.000        | 236.110.000.000        |
| Các khoản ký quỹ                     | -                      | -                      |
| Các khoản cho vay                    | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>403.384.351.898</b> | <b>427.826.829.835</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản nợ thuê tài chính          | 23.666.494.464         | 30.622.774.969         |
| Các khoản vay                        | 12.873.937.291         | 7.016.171.068          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 850.373.707            | 532.272.469            |
| Chi phí phải trả                     | -                      | -                      |
| Công nợ tài chính khác               | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>37.390.805.462</b>  | <b>38.171.218.506</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các Thuyết minh liên quan

**3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

*Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

*Rủi ro lãi suất*

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

*Rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

|                                      | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND              | VND        | VND                    |
| <b>30/09/2025</b>                    |                        |                  |            | -                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 42.293.454.696         |                  |            | 42.293.454.696         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 214.090.897.202        |                  |            | 214.090.897.202        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            |                        |                  |            | -                      |
| Các khoản ký quỹ                     | 156.506.900            | -                |            | 156.506.900            |
| Tài sản tài chính khác               |                        |                  |            | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>256.540.858.798</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>   | <b>256.540.858.798</b> |

**c. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

|                                     | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Trên 1 đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|
| 30/09/2025                          |                           |                         |                   | -                     |
| Các khoản nợ thuê tài chính         |                           |                         |                   | -                     |
| Các khoản vay                       | 23.595.054.464            | 71.440.000              |                   | 23.666.494.464        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 12.873.937.291            | -                       |                   | 12.873.937.291        |
| Chi phí phải trả                    | 850.373.707               | -                       |                   | 850.373.707           |
| Công cụ nợ tài chính khác           |                           |                         |                   | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>37.319.365.462</b>     | <b>-</b>                | <b>-</b>          | <b>37.390.805.462</b> |

**1. Theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                      | Hàng hóa             | Thành phẩm           | Khác                 | Tổng                 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài              | 28.147.494.093       | 13.032.212.179       | -                    | 41.179.706.272       |
| Chi phí bộ phận                               | 24.752.938.061       | 11.332.744.017       | 512.310.382          | 36.597.992.460       |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                     | <b>3.394.556.032</b> | <b>1.699.468.162</b> | <b>(512.310.382)</b> | <b>4.581.713.812</b> |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                      |                      |                      | <b>1.889.748.028</b> |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                      |                      |                      | 2.691.965.784        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                      |                      |                      | 49.907               |
| Chi phí hoạt động tài chính                   |                      |                      |                      | 316.325.719          |
| Thu nhập khác                                 |                      |                      |                      | -                    |
| Chi phí khác                                  |                      |                      |                      | 492.427.950          |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                      |                      |                      | 553.117.233          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                |                      |                      |                      | <b>1.330.144.789</b> |

**2. Theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

**VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

| Bên liên quan         | Mối quan hệ    |
|-----------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hưng | Tổng Giám đốc  |
| - Ông Đặng Phước Đức  | Trưởng BKS     |
| - Ông Tạ Quang Dũng   | Thành viên BKS |

**Giao dịch với bên liên quan**

| Các bên liên quan | Giao dịch | Quý III năm 2025 | Quý III năm 2024 |
|-------------------|-----------|------------------|------------------|
|-------------------|-----------|------------------|------------------|

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát

|                 | Quý III năm 2025 |
|-----------------|------------------|
| Nguyễn Văn Hưng | 38.451.630       |
| Đặng Phước Đức  | 28.451.203       |
| Tạ Quang Dũng   | 19.201.230       |

**VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**VII.6 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

|                                                                                       |            |                |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------|
| Phụ lục số 00. Đầu tư tài chính                                                       |            |                |          |
| a) Đầu tư tài chính ngắn hạn<br>Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                | 30/09/2025 | 01/01/2025     |          |
|                                                                                       | 0          |                |          |
|                                                                                       |            |                |          |
| b) Đầu tư tài chính dài hạn<br>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>Công ty CP DP Invest | 30/09/2025 | 01/01/2025     |          |
|                                                                                       | Giá gốc    | Tỷ lệ          | Dự phòng |
|                                                                                       | -          | 0%             | 19%      |
|                                                                                       |            | 89.110.000.000 | -        |

| Phụ lục số 01                       |                        |                   |                        |                          |                    |                |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                        |                   |                        |                          |                    |                |
| Khoản mục                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây ăn quả lâu năm | Cộng           |
| I. Nguyên giá                       |                        |                   |                        |                          |                    |                |
| Tại ngày 31/12/2024                 | 17.960.883.036         | 29.452.694.967    | 4.698.675.272          | 955.560.188              | 7.562.506.370      | 60.630.319.833 |
| Tăng trong năm                      | -                      | 289.191.750       | 129.180.352            | -                        | -                  | 418.372.102    |
| - Mua sắm                           | -                      | 289.191.750       | 129.180.352            | -                        | -                  | 418.372.102    |
| - Kết chuyển từ XDCCB               | -                      | -                 | -                      | -                        | -                  | -              |
| Giảm trong năm                      | -                      | -                 | -                      | -                        | -                  | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                 | -                      | -                        | -                  | -              |
| - Giảm khác                         | -                      | -                 | -                      | -                        | -                  | -              |
| Tại ngày 30/09/2025                 | 17.960.883.036         | 29.741.886.717    | 4.827.855.624          | 955.560.188              | 7.562.506.370      | 61.048.691.935 |
| II. Hao mòn lũy kế                  |                        |                   |                        |                          |                    |                |
| Tại ngày 31/12/2024                 | 255.609.979            | 26.410.827.350    | 3.983.036.668          | 746.075.116              | 1.883.087.209      | 33.278.636.322 |
| Tăng trong năm                      | 219.035.628            | 1.193.048.084     | 265.268.505            | 38.865.413               | 567.187.974        | 2.283.405.603  |
| - Trích khấu hao                    | 219.035.628            |                   | 265.268.505            | 38.865.413               | 567.187.974        | 1.090.357.520  |
| Giảm trong năm                      | -                      | -                 | -                      | -                        | -                  | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                 | -                      | -                        | -                  | -              |
| Tại ngày 30/09/2025                 | 474.645.607            | 27.603.875.434    | 4.248.305.173          | 784.940.529              | 2.450.275.183      | 35.562.041.925 |
| III. Giá trị còn lại                |                        |                   |                        |                          |                    |                |
| Tại ngày 31/12/2024                 | 17.705.273.057         | 3.041.867.617     | 715.638.604            | 209.485.072              | 5.679.419.161      | 27.351.683.511 |
| Tại ngày 30/09/2025                 | 17.486.237.429         | 2.138.011.284     | 579.550.451            | 170.619.660              | 5.112.231.187      | 25.486.650.010 |

Trong đó:

|                                                                               |             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố: | 53.203.030  |
| - Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:                  | 30.980.000đ |

| Phụ lục số 02                      |  |                      |                             |                       |                         |                            |                |
|------------------------------------|--|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
| Tăng, giảm tài sản cố định vô hình |  |                      |                             |                       |                         |                            |                |
| Khoản mục                          |  | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Phần mềm<br>máy vi tính | Tài sản cố<br>vô hình khác | Cộng           |
| I. Nguyên giá                      |  |                      |                             |                       |                         |                            |                |
| Tại ngày 31/12/2024                |  | 22.812.500.000       | -                           | -                     | -                       | -                          | 22.812.500.000 |
| Tăng trong năm                     |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Giảm trong năm                     |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Thanh lý, nhượng bán               |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Giảm khác                          |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Tại ngày 30/09/2025                |  | 22.812.500.000       | -                           | -                     | -                       | -                          | 22.812.500.000 |
| Hao mòn lũy kế                     |  |                      |                             |                       |                         |                            |                |
| Tại ngày 31/12/2024                |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Tăng trong năm                     |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Giảm trong năm                     |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| Tại ngày 30/09/2025                |  | -                    | -                           | -                     | -                       | -                          | -              |
| III. Giá trị còn lại               |  |                      |                             |                       |                         |                            |                |
| Tại ngày 31/12/2024                |  | 22.812.500.000       | -                           | -                     | -                       | -                          | 22.812.500.000 |
| Tại ngày 30/09/2025                |  | 22.812.500.000       | -                           | -                     | -                       | -                          | 22.812.500.000 |

## Phụ lục số 03

## Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| TT        | Khoản mục                           | 01/01/2025     | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/09/2025     |
|-----------|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>  | <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                |                |                |                |
| <b>a.</b> | <b>Nguyên giá</b>                   |                |                |                |                |
|           | - Đất và tài sản trên đất           | 24.840.129.972 | -              | -              | 24.840.129.972 |
|           | - Nhà                               | 24.840.129.972 | -              | -              | 24.840.129.972 |
|           | - Nhà và quyền sử dụng đất          | -              | -              | -              | -              |
|           | - Cơ sở hạ tầng                     | -              | -              | -              | -              |
| <b>b.</b> | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                |                |                |                |
|           | - Đất và tài sản trên đất           | 4.745.965.454  | 665.360.604    | -              | 38.857.607.828 |
|           | - Nhà                               | 4.745.965.454  | 665.360.604    | -              | 5.411.326.058  |
|           | - Nhà và quyền sử dụng đất          | -              | -              | -              | -              |
|           | - Cơ sở hạ tầng                     | -              | -              | -              | -              |
| <b>c.</b> | <b>Giá trị còn lại</b>              |                |                |                |                |
|           | - Đất và tài sản trên đất           | 20.094.164.518 | -              | -              | 19.428.803.914 |
|           | - Nhà                               | 20.094.164.518 | -              | -              | 19.428.803.914 |
|           | - Nhà và quyền sử dụng đất          | -              | -              | -              | -              |
|           | - Cơ sở hạ tầng                     | -              | -              | -              | -              |

Phụ lục số 04

Thuế và các khoản nộp Nhà nước

| Thuế phải nộp                       | Số phải thu<br>01/01/2025<br>VND | Số phải trả<br>01/01/2025<br>VND | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp /<br>kết chuyển<br>VND | Số phải thu<br>30/09/2025<br>VND | Số phải trả<br>30/09/2025<br>VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Thuế</b>                         | -                                | 3.328.464.441                    | 2.208.587.646      | 1.714.114.802                    | -                                | 3.822.937.286                    |
| Thuế giá trị gia tăng               | -                                | -                                | -                  | -                                | -                                | -                                |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | -                                | -                                | -                  | -                                | -                                | -                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | -                                | 3.328.464.441                    | 2.131.060.517      | 1.714.114.802                    | -                                | 3.745.410.157                    |
| Thuế thu nhập cá nhân               | -                                | -                                | 77.527.129         | -                                | -                                | 77.527.129                       |
| Thuế tài nguyên                     | -                                | -                                | -                  | -                                | -                                | -                                |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất         | -                                | -                                | -                  | -                                | -                                | -                                |
| Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác | -                                | -                                | -                  | -                                | -                                | -                                |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b>      | -                                | -                                | -                  | -                                | -                                | -                                |
| Các khoản phí, lệ phí               | -                                | -                                | 20.500.000         | 20.500.000                       | -                                | -                                |
| Các khoản khác                      | -                                | -                                | 85.420.354         | 85.420.354                       | -                                | 85.420.354                       |
|                                     | -                                | 3.328.464.441                    | 2.314.508.000      | 1.734.614.802                    | -                                | 3.908.357.640                    |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến  
30/09/2025

**Phụ lục số 05**

**Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                     | 01/01/2025            |                       | Trong năm             |                       | 30/09/2025            |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>A. Vay ngắn hạn</b>                                              | <b>30.604.905.969</b> | <b>30.604.905.969</b> | <b>37.608.223.252</b> | <b>44.279.517.354</b> | <b>23.666.494.464</b> | <b>23.666.494.464</b> |
| <b>Vay VND</b>                                                      | <b>30.266.348.566</b> | <b>30.266.348.566</b> | <b>37.608.223.252</b> | <b>44.279.517.354</b> | <b>23.595.054.464</b> | <b>23.595.054.464</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN Chương Mỹ (1)       | 11.681.250.000        | 11.681.250.000        | 15.950.000.000        | 15.951.250.000        | 11.680.000.000        | 11.680.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                     | 18.585.098.566        | 18.585.098.566        | 21.638.223.252        | 28.328.267.354        | 11.915.054.464        | 11.915.054.464        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                              | 338.557.403           | 338.557.403           | -                     | 267.117.403           | 71.440.000            | 71.440.000            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (2) | 88.533.403            | 88.533.403            |                       | 88.533.403            | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)                  | 250.024.000           | 250.024.000           |                       | 178.584.000           | 71.440.000            | 71.440.000            |
| <b>B. Vay dài hạn</b>                                               | <b>17.869.000</b>     | <b>17.869.000</b>     | <b>-</b>              | <b>17.869.000</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)                  | 17.869.000            | 17.869.000            |                       | 17.869.000            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>30.622.774.969</b> | <b>30.622.774.969</b> | <b>37.608.223.252</b> | <b>44.297.386.354</b> | <b>23.666.494.464</b> | <b>23.666.494.464</b> |

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202400540 ngày 31/05/2024.

- Tổng hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh đồ gỗ nội thất và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

- Lãi suất cho vay = (bằng) lãi suất nhiệm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ + (cộng) biên độ nhất định, không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank chi nhánh Hà Nội I, tại thời điểm điều chỉnh cho cùng kỳ hạn.

- Số dư tại 30/09/2025 là: 11.680.000.000 VND

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán

- Trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.500.000.000 đồng

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.

- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025

- Số tiền vay: 898.400.000 VND.

- Lãi suất: 12,2 %/năm.

- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Số dư vay tại 30/09/2025 là: 0 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội

- a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 84 tháng.
  - Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần.
  - Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty TNHH Một thành viên Gỗ BKG (Nay là Công ty CP gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.
  - Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.
  - Dư nợ tại 30/09/2025: 0 đồng
- b. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019;
- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng;
  - Thời hạn vay: 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
  - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư tại ngày 30/09/2025 là: 71.440.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 0 đồng
- c. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;
- Số tiền vay: 751.500.000 đồng
  - Thời hạn cho vay: 84 tháng
  - Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ;
  - Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
  - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư tại ngày 30/09/2025 là: 0 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 0 đồng

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

Phụ lục số 06

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Nội dung                | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích<br>cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|-------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 31/12/2023     | 681.999.830.000              | 46.645.870.571                       | 153.235.027.459                    | 881.880.728.030   |
| Tăng trong năm          | 34.090.370.000               | 14.707.211.913                       | 310.036.890                        | 49.107.618.803    |
| - Tăng vốn trong năm    | 34.090.370.000               |                                      | -                                  | 34.090.370.000    |
| - Lãi trong năm         | -                            | 14.559.252.016                       | 310.036.890                        | 14.869.288.906    |
| - Tăng khác             | -                            | 147.959.897                          |                                    | 147.959.897       |
| Giảm trong năm          | -                            | (34.090.370.000)                     | (144.955.812.074)                  | (179.046.182.074) |
| - Giảm vốn trong năm    | -                            | (34.090.370.000)                     | (144.955.812.074)                  | (179.046.182.074) |
| - Sử dụng               | -                            |                                      |                                    | -                 |
| Tại ngày 31/12/2024     | 716.090.200.000              | 27.262.712.484                       | 8.589.252.275                      | 751.942.164.759   |
| Tăng trong năm          | -                            | 7.435.348.212                        | 141.971.186                        | 7.577.319.398     |
| - Tăng vốn trong năm    |                              |                                      |                                    | -                 |
| - Lãi trong năm         |                              | 7.435.348.212                        | 141.971.186                        | 7.577.319.398     |
| - Trả cổ tức bằng CP    |                              |                                      | -                                  | -                 |
| - Thoái vốn công ty con |                              |                                      | -                                  | -                 |
| Giảm trong năm          | -                            | -                                    | -                                  | -                 |
| - Giảm do hợp nhất      | -                            |                                      |                                    | -                 |
| - Trả cổ tức            | -                            |                                      |                                    | -                 |
| - Trích lập các quỹ     | -                            |                                      | -                                  | -                 |
| - Giảm khác             | -                            |                                      |                                    | -                 |
| Tại ngày 30/09/2025     | 716.090.200.000              | 34.698.060.696                       | 8.731.223.461                      | 759.519.484.157   |



Số: 2910-1/2025/CV  
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam**

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468**

Fax: **(024) 2283.2468**

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

**I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ**

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

**1/ Đối với Báo cáo riêng**

| STT | Chỉ tiêu trên BCTC riêng                         | Quý III Năm 2025 | Quý III Năm 2024 | Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước |          |
|-----|--------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|----------|
|     |                                                  |                  |                  | Giá trị                           | %        |
| 1   | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20.241.573.495   | 19.152.140.667   | Tăng 1,1 tỷ                       |          |
| 2   | 4. Giá vốn hàng bán                              | 17.689.014.420   | 16.995.109.540   | Tăng 700 triệu                    |          |
| 3   | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.552.559.075    | 2.157.031.127    | Tăng 400 triệu                    |          |
| 4   | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 1.341.655.774    | 930.591.814      | Tăng 400 triệu                    | Tăng 57% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III 2025 tăng 400 triệu so với Quý III năm 2024, chủ yếu là do doanh thu tăng 1,1 tỷ trong khi giá vốn chỉ tăng 700 triệu. Các chi phí khác không có nhiều biến động.

**2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất**

| STT | Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất                      | Quý III Năm 2025 | Quý III Năm 2024 | Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước |      |
|-----|--------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|------|
|     |                                                  |                  |                  | Giá trị                           | %    |
| 1   | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 41.179.706.272   | 65.169.105.897   | Giảm 23 tỷ                        | -37% |
| 2   | 4. Giá vốn hàng bán                              | 36.597.992.460   | 59.098.955.971   | Giảm 22 tỷ                        | -38% |
| 3   | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.581.713.812    | 6.070.149.926    | Giảm 1,5 tỷ                       | -25% |
| 4   | 8. Chi phí bán hàng                              | 759.191.093      | 548.706.043      | Tăng 210 triệu                    | +38% |
| 5   | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 1.130.556.935    | 1.403.936.776    | Giảm 273 triệu                    | -19% |
| 6   | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 1.330.144.789    | 2.854.672.282    | Giảm 1,5 tỷ                       | -53% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2025 giảm 1,5 tỷ so với cùng kỳ. Chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 23 tỷ, giá vốn giảm 22 tỷ. Các chi phí khác không biến động nhiều. Nguyên nhân doanh thu giảm do các công trình, đơn hàng chưa đến thời điểm nghiệm thu trong quý 3/2025

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Trưởng Ban Kiểm soát

  

**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC**